

Số: 5002/QĐ-BVĐKBN2

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng
gói thầu: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2
năm 2026 (Lần 2)
thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa
khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2)
thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc
Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC NINH SỐ 2

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023, sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 10099/QĐ-BVĐKBN2 ngày 31/12/2025 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt dự toán thu - chi năm 2026-2027;

Căn cứ Quyết định số 3276/QĐ-BVĐKBN2 ngày 06/04/2026 của Giám đốc bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc Phê duyệt danh mục, số lượng dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2);

Căn cứ Quyết định số 3750/QĐ-BVĐKBN2 ngày 20/4/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 phê duyệt giá gói thầu: Mua sắm thuốc biệt dược

gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2), thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2);

Căn cứ Quyết định số 3952/QĐ-BVĐKBN2 ngày 28/4/2026 của Giám đốc bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2);

Quyết định số 4148/QĐ-BVĐKBN2 ngày 06/5/2026 của Giám đốc bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2) thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2) thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2);

Căn cứ Báo cáo đánh giá E-HSĐT gói thầu: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2) thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2) thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2) ngày 27/5/2026 của Tổ chuyên gia;

Căn cứ kết quả đối chiếu tài liệu;

Căn cứ Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2) thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2) thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2) ngày 02/6/2026 của Tổ thẩm định;

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2) thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2) thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2), bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2600186995

- Tên gói thầu: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2).

- Tên dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2).

- Giá gói thầu: **2.412.048.840 VND** (Bằng chữ: Hai tỷ bốn trăm mười hai triệu không trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm bốn mươi đồng.)

- Tên chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng.

- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định

- Thời gian thực hiện gói thầu: 06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu: (Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm)

3. Thông tin về thuốc trúng thầu: (Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao phòng Tài chính kế toán, khoa Dược và các Nhà thầu trúng thầu căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng phòng Tài chính kế toán, Phụ trách khoa Dược và các Nhà thầu trúng thầu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhân:

- Như Điều 3;
- Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh Bắc Ninh, SYT Bắc Ninh (đăng tải);
- Lưu: VT, TCG.

GIÁM ĐỐC

Hạ Bá Chân

PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN NHÀ THẦU TRÚNG THẦU

Gói thầu: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2)

thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2)

thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2)

(Kèm theo Quyết định số 5002/QĐ-BVĐKBN2 ngày 02/6/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2)

STT	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
1	PP2600179021	Công ty Cổ phần Dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	100109699	22.494.240	22.494.240	93		22.494.240	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
2	PP2600179024			13.683.000	13.683.000	95		13.683.000	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
3	PP2600179027			106.185.600	106.185.600	95		106.185.600	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
4	PP2600179016	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	0301140748	76.455.000	76.455.000	93		76.455.000	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
5	PP2600179022			24.252.480	24.252.480	92		24.252.480	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
6	PP2600179023			21.930.000	21.930.000	93		21.930.000	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
7	PP2600179017	Công ty TNHH một thành viên Dược liệu TW2	0103053042	37.965.000	37.965.000	95		37.965.000	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

STT	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
8	PP2600179018			32.592.600	32.592.600	95		32.592.600	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
9	PP2600179019			79.705.000	79.705.000	95		79.705.000	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
10	PP2600179020			22.130.000	22.130.000	95		22.130.000	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
11	PP2600179025			73.540.000	73.540.000	95		73.540.000	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
12	PP2600179028			16.680.000	16.680.000	94		16.680.000	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
13	PP2600179029			628.065.000	628.065.000	94		628.065.000	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
14	PP2600179030			715.700.000	715.700.000	95		715.700.000	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
15	PP2600179031			174.556.000	174.556.000	95		174.556.000	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
16	PP2600179032			179.282.000	179.282.000	95		179.282.000	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

STT	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
17	PP2600179033			166.854.000	166.854.000	94		166.854.000	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
18	PP2600179026	Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Sang	0310631333	19.978.920	19.978.920	95		19.978.920	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	

PHỤ LỤC 2: THÔNG TIN THUỐC TRÚNG THẦU

Gói thầu: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2)

thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2)

thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc biệt dược gốc tại Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2 năm 2026 (Lần 2)

(Kèm theo Quyết định số 5002/QĐ-BVĐKBN2 ngày 02/6/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 2)

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
1	PP260 017901 6	BDG.02. 01	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCl	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 1 vỉ x 30 viên	BDG	36 tháng	3001100 02100	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	5.000	15.291	76.455.000	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn03011 40748
2	PP260 017901 7	BDG.02. 02	Amlor	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	3001100 25623	Fareva Amboise	Pháp	Viên	5.000	7.593	37.965.000	Công ty TNHH một thành viên dược liệu TW2	vn01030 53042
3	PP260 017901 8	BDG.02. 03	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	10mg + 160mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BDG	36 tháng	VN- 16342-13	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Viên	1.800	18.107	32.592.600	Công ty TNHH một thành viên dược liệu TW2	vn01030 53042
4	PP260 017901 9	BDG.02. 04	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	VN- 17768-14	Viartis Pharmaceuticals LLC; đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschl and GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức	Viên	5.000	15.941	79.705.000	Công ty TNHH một thành viên dược liệu TW2	vn01030 53042

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
5	PP260 017902 0	BDG.02.05	Zinnat tablets 500mg	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	VN-20514-17	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Viên	1.000	22.130	22.130.000	Công ty TNHH một thành viên dược liệu TW2	vn01030 53042
6	PP260 017902 1	BDG.02.06	Duoplavin	Acid acetylsalicylic, Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat)	100 mg; 75 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	18 tháng	3001107 93024	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	1.080	20.828	22.494.240	Công ty Cổ phần Dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	vn01001 09699
7	PP260 017902 2	BDG.02.07	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Hộp 2 vỉ x 7 viên	BDG	30 tháng	VN-19782-16	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	1.080	22.456	24.252.480	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn03011 40748
8	PP260 017902 3	BDG.02.08	Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 5 viên nén bao phim	BDG	36 tháng	VN-19455-15	Opella Healthcare International SAS	Pháp	Viên	600	36.550	21.930.000	Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Hoàng Đức	vn03011 40748
9	PP260 017902 4	BDG.02.09	Mobic	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	BDG	36 tháng	VN-16141-13 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Boehringer Ingelheim Hellas Single Member S.A.	Hy Lạp	Viên	1.500	9.122	13.683.000	Công ty Cổ phần Dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	vn01001 09699
10	PP260 017902 5	BDG.02.10	Glucophage XR 750mg	Metformin hydrochlorid	750mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 2 vỉ x 15 viên	BDG	36 tháng	3001100 16424	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	20.000	3.677	73.540.000	Công ty TNHH một thành viên	vn01030 53042

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
																		được liệu TW2	
11	PP260 017902 6	BDG.02. 11	Pantoloc 40mg	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 1 vỉ x 7 viên	BDG	36 tháng	4001100 81723	Takeda GmbH	Đức	Viên	1.080	18.499	19.978.920	Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Sang	vn03106 31333
12	PP260 017902 7	BDG.02. 12	Micardis	Telmisartan	40mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	48 tháng	VN- 22995-22	Boehringer Ingelheim Hellas Single Member S.A.	Hy Lạp	Viên	10.800	9.832	106.185.600	Công ty Cổ phần Dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	vn01001 09699
13	PP260 017902 8	BDG.02. 13	Augmentin 1g	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	BDG	24 tháng	VN- 20517-17	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	Anh	Viên	1.000	16.680	16.680.000	Công ty TNHH một thành viên được liệu TW2	vn01030 53042
14	PP260 017902 9	BDG.02. 14	Solu-Medrol	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	40mg	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 10 lọ Act-O-Vial 1ml	BDG	24 tháng	VN- 20330-17	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Bi	Lọ	15.000	41.871	628.065.000	Công ty TNHH một thành viên được liệu TW2	vn01030 53042
15	PP260 017903 0	BDG.02. 15	Sevorane	Sevoflurane	Mỗi chai 250ml chứa: Sevofluran 250ml	Hít	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Hộp 1 chai 250ml	BDG	36 tháng	8001140 34723	Abbvie S.r.l	Ý	Chai	200	3.578.500	715.700.000	Công ty TNHH một thành viên được liệu TW2	vn01030 53042

STT	Mã phân (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Tên nhà thầu	Mã nhà thầu
16	PP260 017903 1	BDG.02.16	Procoralan 5mg	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 5,390mg) 5mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vi x 14 viên	BDG	36 tháng	3001105 26124	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	17.000	10.268	174.556.000	Công ty TNHH một thành viên được liệu TW2	vn01030 53042
17	PP260 017903 2	BDG.02.17	Procoralan 7.5mg	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 8,085mg) 7,5mg	7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vi x 14 viên	BDG	36 tháng	3001105 26224	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	17.000	10.546	179.282.000	Công ty TNHH một thành viên được liệu TW2	vn01030 53042
18	PP260 017903 3	BDG.02.18	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticason propionate (dạng micronised)	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised) 25mcg và Fluticason propionate (dạng micronised) 250mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Hộp 1 bình 120 liều xịt	BDG	24 tháng	8401107 88024	Glaxo Wellcome S.A.	Spain	Bình xịt	600	278.090	166.854.000	Công ty TNHH một thành viên được liệu TW2	vn01030 53042
	Tổng: 18 khoản																2.412.048.840		